

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/09/2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.120.000.000	31.161.410.767	31.161.410.767	238	163
I	Thu nội địa không kể đầu thô	13.120.000.000	31.161.410.767	31.161.410.767	238	232
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		29.579.355	29.579.355		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.260.000.000	13.180.752.389	13.180.752.389	309	203
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.106.731.319	1.106.731.319	111	133
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	3.700.000.000	5.587.257.371	5.587.257.371	151	276
	Trđó: Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	4.926.687.871	4.926.687.871	141	367
7	Các khoản thu về nhà, đất	4.110.000.000	11.050.915.432	11.050.915.432	269	279
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000	1.034.906	1.034.906	10	16
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000.000	12.427.374	12.427.374	12	12
-	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	11.037.453.152	11.037.453.152	276	286
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		14.370.688	14.370.688		1.757
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	20.000.000	191.804.213	191.804.213	959	319
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000				
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu về đầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					

7	Thu khác					
IV	Thu Viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Hoàn thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	5.913.000.000	13.214.858.857	13.214.858.857	527	164
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	5.653.000.000	13.073.120.944	13.073.120.944	525	265
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	260.000.000	141.737.913	141.737.913	570	19
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	126.056.500.000	63.124.519.881	63.124.519.881	50	166
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	126.056.500.000	61.577.073.800	61.577.073.800	49	162
1	Bổ sung cân đối	103.765.500.000	43.441.000.000	43.441.000.000	42	193
2	Bổ sung có mục tiêu	22.291.000.000	18.136.073.800	18.136.073.800	81	116
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.547.446.081	1.547.446.081		
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác					
E	THU CHUYỂN NGUỒN		11.056.065.008			
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		1.603.818.227			